

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

## NĂM 2014

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1/ Thông tin khái quát

- Tên Giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700403867
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 104.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương
- Số điện thoại: 0650 3718031 - 3718030
- Số fax: 0650 3718026
- Website: [www.tac.com.vn](http://www.tac.com.vn)
- Mã cổ phiếu: GTA

#### 2/ Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An tiền thân là doanh nghiệp cổ phần 100% vốn Nhà nước do 10 doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam) góp vốn thành lập từ tháng 01 năm 2002. Được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4603000035 ngày 24 tháng 12 năm 2001, có trụ sở đặt tại Đại lộ Bình Dương – Phường Thuận Giao – Thị Xã Thuận An – Tỉnh Bình Dương.

Vị trí Công ty đặt tại trung tâm các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cách thành phố Hồ Chí Minh 23 km, cách thị xã Thủ Dầu Một 7 km.

Diện tích mặt bằng trụ sở Công ty đặt tại Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương là: 29.877 m<sup>2</sup> trong đó, diện tích nhà xưởng sản xuất là: 14.547 m<sup>2</sup> (chiếm 49% tổng diện tích), đường giao thông nội bộ, sân bãi là: 11.376,5 m<sup>2</sup> (chiếm 38% tổng diện tích), sân vườn cây xanh là 3.963,5 m<sup>2</sup> (chiếm 13% tổng diện tích).

Tháng 04 năm 2005, thực hiện theo quyết định số 193/QĐ-KHĐT ngày 02 tháng 03 năm 2005 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam, Công ty Cổ phần Chế

biến Gỗ Thuận An bán 49% cổ phiếu của các cổ đông sáng lập ra thị trường cho các nhà đầu tư khác.

Tháng 01 năm 2006, công ty đã phát hành thêm 4,4 triệu cổ phiếu để đầu tư dự án xây dựng nhà máy tại Xã Minh Hưng – Huyện Chơn Thành – Tỉnh Bình Phước, nâng vốn điều lệ của công ty lên mức **84,0775** tỷ đồng.

Diện tích mặt bằng chi nhánh của Công ty đặt tại huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước (Nhà máy chế biến gỗ Bình Phước – Giai đoạn 1) là: 195.000 m<sup>2</sup> trong đó, diện tích nhà xưởng là 27.080 m<sup>2</sup>.

Ngày 23 tháng 07 năm 2007, Công ty CP chế biến gỗ Thuận An chính thức niêm yết 8.407.750 Cổ phiếu lên Trung tâm giao dịch Chứng khoán Tp.HCM với mã chứng khoán **GTA** và **GTA** đã trở thành cổ phiếu đầu tiên trong năm 2007 niêm yết và giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và cũng là cổ phiếu đầu tiên áp dụng quy định mới về giá chào sàn.

Ngày 22/10/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 200/UBCK-GCN cho Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An với số lượng 1.992.250 cổ phiếu nhằm huy động vốn đầu tư tiếp nhà máy Bình Phước, nâng tổng vốn điều lệ lên thành **104** tỷ đồng.

Trong thời gian từ 12/03/2008 đến 12/06/2008, Công ty đã tiến hành mua lại 270.000 cổ phiếu quỹ, với mức giá bình quân 16.177 đồng/CP, tương đương 4.367.674.414 đồng.

Ngày 26/06/2008 Công ty đã tiến hành chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty Cao su Chư Prông số tiền 1.438.111.250 đồng với mức giá chuyển nhượng là 3.595.278.125 đồng.

Từ 24/03/2011 đến 24/06/2011, Công ty đã tiến hành mua lại 300.000 cổ phiếu quỹ, với mức giá bình quân 7.892 đồng/CP, tương đương 2.367.661.471 đồng. Tính đến 31/12/2011 tổng số cổ phiếu quỹ Công ty đã mua lại là 570.000 cổ phiếu.

Tính đến 31/12/2014, thực hiện theo chủ trương tái cơ cấu doanh nghiệp của tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam, 8 cổ đông sáng lập thuộc các Công ty cao su trong ngành đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long.

Như vậy, cơ cấu cổ đông đến nay chỉ còn 2 cổ đông sáng lập là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, chiếm 59,7% vốn điều lệ của Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

### **3/ Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

#### **Ngành nghề kinh doanh :**

- ✓ Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ.
- ✓ Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại;

#### **Địa bàn kinh doanh:**

Trong năm 2014 Công ty tập trung sản xuất những mặt hàng trong nhà với những sản phẩm yêu cầu kỹ thuật tinh tế và có giá trị kinh tế cao. Thị trường xuất khẩu trong năm 2014 chủ yếu là: Mỹ, Hà Lan, Australia và Pháp.

Các sản phẩm của Công ty hoàn toàn sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng trong nước (cao su và trầm) cho nên có thể chủ động được nguồn nguyên liệu cho sản xuất, hạn chế việc tăng chi phí từ nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Để đạt được hiệu quả cao hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, song song với việc duy trì và phát triển thị trường Mỹ và Châu Âu đang có thế lực. Công ty đang nỗ lực hiện đại hoá công tác tổ chức quản lý nhằm giảm chi phí sản xuất, tạo thế mạnh cho việc cạnh tranh mạnh mẽ để mở rộng thị trường tiêu thụ đồ gỗ sang các thị trường tiêu thụ khác trong khu vực.

#### **4/ Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

##### **Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty**

- Đại hội đồng cổ đông.

- Hội đồng quản trị: có 07 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bỏ phiếu bầu. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị không quá 05 năm, thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại.

- Ban Kiểm soát: có 03 thành viên do đại hội đồng cổ đông bỏ phiếu bầu, miễn nhiệm hoặc thay thế, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của đại hội đồng cổ đông.

- Giám đốc công ty; giám đốc chi nhánh;

- Các Phó giám đốc, kế toán trưởng;

- Bộ máy giúp việc bao gồm các phòng chức năng, các nhà máy.

#### **5/ Định hướng phát triển**

##### **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

- Tiếp tục phát triển trọng tâm là hàng nội thất, trọng điểm là sản phẩm trong phòng ngủ và nhà bếp, chú trọng chọn lựa khách hàng và dòng hàng cho hiệu quả cao.

- Quan tâm hơn nữa đến việc chăm sóc khách hàng, có chế độ chăm sóc đặc biệt với những khách hàng có đơn hàng lớn và hiệu quả cao.

- Giữ vững uy tín với khách hàng về chất lượng sản phẩm và thời gian giao hàng nhằm giảm đến mức thấp nhất các khiếu nại của khách hàng.

- Tăng cường kiểm soát chi phí sản xuất, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng lãng phí để đảm bảo hiệu quả ở mức cao nhất.

##### **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- Mở rộng quy mô sản xuất theo hướng tái đầu tư chuyên sâu để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm đầu ra nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

- Mở rộng thị trường tiêu thụ bao gồm cả thị trường xuất khẩu và thị trường nội địa.

- Tăng cường hợp tác đầu tư với đối tác có tiềm lực mạnh để phát huy tối đa thế mạnh về mặt bằng của Chi nhánh.

- Điều chỉnh quy hoạch của khu đất hiện hữu theo quy hoạch của Tỉnh Bình Dương đồng thời tìm khu đất lân cận có vị trí và giá cả phù hợp để đặt nhà máy mới.

## **6/ Các rủi ro**

Công ty xác định được những khó khăn trong năm 2015 như sau:

- Dù giá dầu có giảm nhưng các chi phí khác như chi phí vận chuyển lại giảm không tương xứng dẫn đến các yếu tố đầu vào vẫn có xu hướng tăng, lương tối thiểu tăng trong đầu năm 2015, phí nhân công tăng hàng năm, lao động trực tiếp biến động nhiều.
- Thiết bị đã cũ nên độ chính xác không cao, năng suất thấp làm hạn chế năng lực cạnh tranh của Công ty.
- Đơn hàng theo bộ, đa chủng loại làm khó trong dây chuyền sản xuất hàng loạt

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

### **1/ Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

Năm 2014 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm sau suy thoái toàn cầu. Các nền kinh tế lớn phát triển theo hướng đầy nhanh tăng trưởng nhưng có nhiều yếu tố rủi ro trong việc điều chỉnh chính sách tiền tệ. Trong khi đó, nhiều nền kinh tế mới nổi gặp trở ngại từ việc thực hiện chính sách thắt chặt để giảm áp lực tiền tệ. Bên cạnh đó, khu vực đồng EURO bị ảnh hưởng mạnh bởi các biện pháp trừng phạt kinh tế giữa các nước trong khu vực do tình hình chính trị bất ổn tại một số quốc gia, nhất là khu vực châu Âu. Dự báo tăng trưởng năm 2014 và 2015 của hầu hết các nền kinh tế Đông Nam Á cũng được điều chỉnh giảm. Điểm nổi bật trong những tháng cuối năm là giá dầu mỏ trên thị trường thế giới giảm sâu và vẫn đang tiếp tục giảm. Đối với các quốc gia nhập khẩu dầu, giá dầu giảm giúp thúc đẩy tiêu dùng và đầu tư tư nhân cũng như cải thiện cán cân thanh toán. Tuy nhiên, đối với các nước sản xuất dầu, thực trạng thị trường giá dầu mỏ giảm sẽ tác động mạnh đến kinh tế theo chiều hướng thuận lợi và khó khăn đan xen. Những yếu tố không thuận lợi đó từ thị trường Thế giới tiếp tục ảnh hưởng đến kinh tế xã hội nước ta.

Ở trong nước, sản xuất kinh doanh chịu áp lực từ những bất ổn về kinh tế và chính trị của thị trường thế giới, cùng với những khó khăn từ những năm trước chưa được giải quyết triệt để như áp lực về khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế chưa cao; sức ép nợ xấu còn nặng nề; hàng hóa trong nước tiêu thụ chậm; năng lực quản lý và cạnh tranh của doanh nghiệp thấp... Trước bối cảnh đó, Chính phủ, Thủ tướng chính phủ ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, quyết định nhằm tiếp tục ổn định vĩ mô, tháo gỡ khó khăn và cải thiện môi trường kinh doanh, tạo đà tăng trưởng, bảo đảm công tác an sinh xã hội cho toàn dân. Trọng tâm là Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2014; Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/3/2014 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng

lực cạnh tranh quốc gia; Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 25/8/2014 của Chính phủ về một số giải pháp về thuế tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh sự phát triển của doanh nghiệp; Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước; Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 13/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách Nhà nước những tháng cuối năm 2014.

Bên cạnh đó, tình hình nhu cầu thị trường đồ trang trí nội thất vẫn thấp, tốc độ tiêu thụ chậm, từ đó ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

#### **Trong năm 2014 Công ty có nhiều khó khăn:**

- Để đáp ứng nhu cầu của khách hàng về sản phẩm chất lượng cao, giá cả phù hợp, Công ty luôn phải tìm phương án sản xuất hợp lý nhất, nguồn nguyên liệu rẻ và ổn định, tiết kiệm tối đa mọi chi phí để đảm bảo hiệu quả. Đây là áp lực không nhỏ với Công ty nhưng cũng là một động lực để Công ty tồn tại và phát triển.

- Hầu hết máy móc thiết bị của nhà máy đều thuộc thế hệ cũ, đã sử dụng trên dưới 10 năm, đến nay đã cũ nên năng suất không cao. Mặc dù Công ty chủ trương tái đầu tư theo hướng hiện đại hoá nhưng tốc độ đầu tư còn chậm nên chưa cải thiện được đáng kể tình hình lạc hậu của dây chuyền sản xuất.

- Mặc dù giá dầu có giảm nhưng các chi phí khác như chi phí vận chuyển lại giảm không tương xứng dẫn đến các yếu tố đầu vào vẫn có xu hướng tăng.

#### **Bên cạnh những khó khăn trên, công ty cũng có được những thuận lợi cơ bản:**

- Được sự quan tâm hỗ trợ của Ban Lãnh đạo Tập đoàn, Công đoàn ngành và các Công ty cao su trong ngành.

- Công ty có được sự gắn bó lâu dài của người lao động có tay nghề trong sản xuất, có kinh nghiệm trong tìm kiếm khách hàng mới, có mối quan hệ tốt, sâu rộng với các khách hàng và bạn hàng trong ngành.

- Công ty chủ động về nguồn vốn kinh doanh, đảm bảo đủ cho nhu cầu sản xuất.

- Việc người tiêu dùng thận trọng hơn với các sản phẩm của Trung Quốc đã tạo cho khách hàng có xu hướng chuyển đơn hàng về các nước khác trong đó có Việt Nam là một thuận lợi lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và cho công ty Thuận An nói riêng.

Đó là những thuận lợi cơ bản giúp Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn.

- Doanh thu tiêu thụ cả năm 2014 đạt 103,81% kế hoạch và tăng 0,64% so với 2013.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2014 đạt 101,79% kế hoạch và tăng 10,99% so với 2013.

Kết quả đạt được như trên là do nỗ lực của Ban Điều hành Công ty thông qua các hoạt động: tìm kiếm đơn hàng, triển khai các chuyên đề về tăng năng suất lao động, tiết giảm chi phí và ổn định chất lượng, chống lãng phí trong sản xuất. Từ đó, xây dựng lại tinh thần trách nhiệm của người lao động, xiết lại kỷ luật lao động, nhiều ý kiến của người lao động được xem xét và áp dụng vào thực tiễn sản xuất.

Sau đây là một số chỉ tiêu thực hiện kế hoạch năm 2014.

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	% so với Kế hoạch Năm	% so với năm 2013
<b>1</b>	<b>Sản lượng tiêu thụ</b>		<b>36.574</b>	<b>39.040</b>	<b>106,74</b>	<b>104,05</b>
	- Gỗ phiôi sơ chế	m <sup>3</sup>	27.774	29.969	107,90	88,96
	- Gỗ tinh chế		8.800	9.071	103,08	108,52
	+ Tấm ghép	"	2.000	2.199	109,95	
	+ Thành phẩm	"	6.800	6.872	101,06	
<b>2</b>	<b>Doanh thu tiêu thụ</b>	Tr đồng	<b>457.000</b>	<b>474.418</b>	<b>103,81</b>	<b>100,64</b>
	- Doanh thu sơ chế	"	163.000	163.682	100,42	90,28
	- Doanh thu tinh chế	"	285.150	301.067	105,58	107,58
	- Doanh thu khác	"	8.850	9.669	109,25	94,46
<b>3</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	Tr đồng	<b>215</b>	<b>5.900</b>		
	- Hàng bán trả lại	"		5.446		
	- Giảm giá hàng bán	"	215	454	211,16	83,30
<b>4</b>	<b>Doanh thu thuần</b>	Tr đồng	<b>456.785</b>	<b>468.518</b>	<b>102,57</b>	<b>99,50</b>
<b>5</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh</b>	Tr đồng	<b>442.480</b>	<b>454.551</b>	<b>102,73</b>	<b>99,07</b>
	- Giá vốn hàng bán	"	423.580	433.049	102,24	98,47
	- Chi phí bán hàng	"	4.200	6.713	159,83	166,04
	- Chi phí quản lý	"	14.700	14.789	100,61	98,56
6	Lợi nhuận từ SX kinh doanh	Tr đồng	14.305	13.967	97,64	115,99
7	Lợi nhuận hoạt động tài chính	"	2.000	2.541	127,05	89,66
8	Lợi nhuận khác	"	200	314	157,00	36,01
<b>9</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	Tr đồng	<b>16.505</b>	<b>16.822</b>	<b>101,92</b>	<b>106,82</b>
10	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	3.736	3.824	102,36	94,72
<b>11</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	Tr đồng	<b>12.769</b>	<b>12.998</b>	<b>101,79</b>	<b>110,99</b>
12	Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	%	2,80	2,77	99,24	111,54
13	Tỷ suất lợi nhuận/vốn điều lệ	%	12,28	12,50	101,79	110,99
14	Dự kiến chia cổ tức	%	9	9	100,00	100,00

## 2/ Tổ chức và nhân sự

### ↓ Danh sách Ban điều hành

#### a) ÔNG TRẦN VĂN ĐÁ - Giám đốc Công ty

- Ngày tháng năm sinh: 26-11-1959                      Nơi sinh: Bình Thuận
- Quốc tịch: Việt Nam                                      Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bình Thuận
- Địa chỉ thường trú: 61 đường số 6, Phường 4, Quận 4, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0650-3718031
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Chức vụ Hiện nay: Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.
- Quá trình công tác:  
Từ 1984 đến 1990: Công tác tại Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam.  
Năm 1990 đến Tháng 06/2008: Công tác tại Cty CP XNK cao su, chức vụ cao nhất: Phó Giám đốc Cty CP XNK cao su.  
Từ 01/07/2008 đến nay: Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.
- Số cổ phiếu nắm giữ 10.000 CP

#### b) BÀ LÊ THỊ XUYẾN - Phó Giám Đốc công ty

- Ngày tháng năm sinh: 07-11-1972                      Nơi sinh: Bắc Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam                                      Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bắc Ninh
- Địa chỉ thường trú: 35 đường 20, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TP HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0650-3718 031
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:  
Từ năm 2002 đến 2003 Trưởng phòng SXKD Công ty CP CB gỗ Thuận An.  
Từ năm 2004 đến 2008 Kế toán trưởng Công ty CP CB gỗ Thuận An.  
Từ 01/07/08 đến 30/06/13 Phó Giám đốc Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An  
Từ 01/07/13 đến nay Phó Giám đốc Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An kiêm trưởng phòng SXKD Công ty.
- Số cổ phiếu nắm giữ 19.470 CP

**c) ÔNG ĐẶNG QUỐC CƯỜNG – Phó Giám đốc Công ty kiêm giám đốc chi nhánh**

- Ngày tháng năm sinh: 09/08/1978                      Nơi sinh: TP.HCM
- Quốc tịch: Việt Nam                                      Dân tộc: Kinh
- Quê quán: TP.HCM
- Địa chỉ thường trú: 139/4B Nguyễn Văn Lượng, P.17, Gò Vấp, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0650-3718031
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản lý công nghiệp

Chức vụ Hiện nay: Phó Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An kiêm giám đốc chi nhánh.

- Quá trình công tác:

Từ 02/01/2002: Nhân viên Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

Từ T03/2003 đến T04/2004: Phó phòng SXKD Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

Từ T05/2004 đến T06/2008: Trưởng phòng SXKD kiêm Giám đốc Xưởng Tinh chế - Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

Từ T07/2008 đến T04/2011: Phó Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ T04/2011 đến nay: Phó Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An kiêm giám đốc chi nhánh.

- Số cổ phiếu nắm giữ 3.120 CP

**d) ÔNG PHAN HUY TÂM – Kế toán trưởng Công ty**

- Ngày tháng năm sinh: 20/10/1981                      Nơi sinh: Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam                                      Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: 43 đường số 8, Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0650-3718030
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Chức vụ Hiện nay: Kế toán trưởng Công ty CP CB gỗ Thuận An.
- Quá trình công tác:

Từ T12/2004 đến T12/2008: Nhân viên kế toán Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ T12/2008 đến T03/2009: Phó phòng kế toán Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ T04/2009 đến nay: Kế toán trưởng Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.



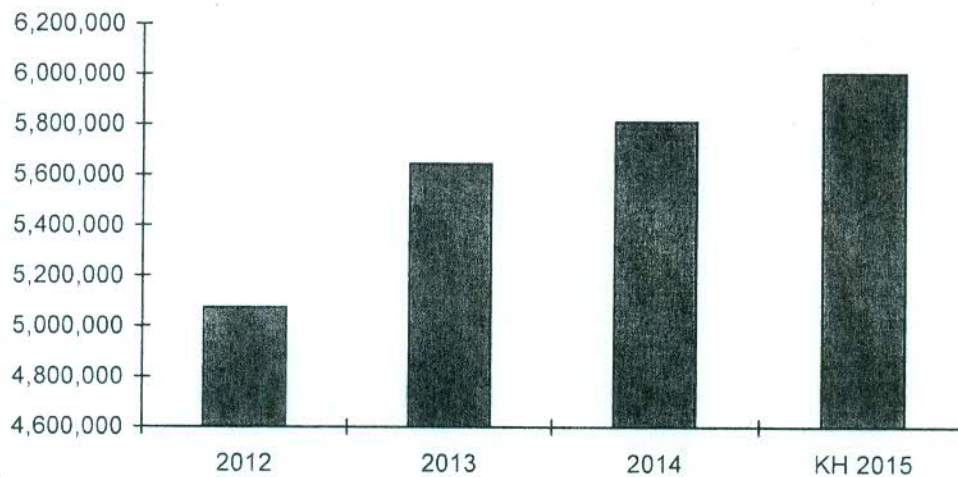
#### ⚡ Chính sách đối với người lao động

- Công ty thực hiện đầy đủ việc đóng BHXH, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động 24/24 cho người lao động đang làm việc cho công ty. Và giải quyết đầy đủ các chế độ theo quy định cho người lao động.
- Hàng tháng thực hiện chi trả chế độ độc hại bằng hiện vật cho đối tượng là người lao động làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục ngành sản xuất gỗ.
- Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động và ký hợp đồng trợ tuyển với cơ sở y tế để hỗ trợ công ty trong các trường hợp cấp cứu.

Trong dịp Tết năm Ất Mùi 2015 vừa qua công ty đã chi thưởng cho CBCNV với tổng tiền thưởng 4.942.417.714 đ, bình quân: 5.153.720 đ/người tăng 19,58% so với năm 2014 là 4.309.820 đ/người.

Thu nhập bình quân trong năm 2014 đạt 5.811.863 đồng /người/tháng.

Thu nhập bình quân



#### 3/ Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Công ty vẫn giữ nguyên mức vốn góp vào Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cao su Phú Thịnh là 7,8 tỷ đồng (trong đó: Công ty góp 2 tỷ đồng, còn lại 5,8 tỷ đồng là của cá nhân). Cổ tức Công ty nhận được từ phần vốn góp vào Công ty CP đầu tư XD cao su Phú Thịnh năm 2012 là 90.000.000 đồng, tương đương 4,5% trên vốn góp, dự kiến cổ tức năm 2013 là 5% trên vốn góp.

#### 4/ Tình hình tài chính

##### a) Tình hình tài chính

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	285.577	224.007	-21,56%
Doanh thu thuần	470.850	468.518	-0,5%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.042	13.967	15,98%
Lợi nhuận khác	3.706	2.855	-22,96%
Lợi nhuận trước thuế	15.748	16.822	6,82%
Lợi nhuận sau thuế	11.711	12.998	10,99%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	9%	9%	0%

##### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,73	2,55	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
TSLĐ - Hàng tồn kho	1,321	1,584	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	44,46%	28,61%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	80,04%	40,08%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán	7,006	7,603	
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,649	2,092	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	2,48%	2,77%	
+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	7,38%	8,13%	
+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	4,10%	5,80%	
+ Hệ số LN từ HĐKD/DTT	2,56%	2,98%	

## 5/ Cơ cấu cổ đông

### DỮ LIỆU THỐNG KÊ CỔ ĐÔNG ĐẾN NGÀY 31/12/2014

STT	Cơ cấu	Số lượng CP	Tỷ lệ
a)	<b>Trong nước</b>	<b>9.720.565</b>	<b>94,82%</b>
	Cá nhân	3.047.036	31,00%
	Tổ chức	6.274.061	63,82%
b)	<b>Nước ngoài</b>	<b>109.435</b>	<b>5,18%</b>
	Cá nhân	161.368	1,64%
	Tổ chức	347.535	3,54%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.830.000</b>	<b>100,00%</b>

- ❖ Tổng số cổ phiếu phổ thông: 10.400.000 CP
- ❖ Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 9.830.000 CP
- ❖ Số lượng cổ phiếu quỹ: 570.000 CP (mua trong năm 2010 và 2011)

### III - BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã gây ra nhiều khó khăn cho ngành chế biến gỗ Việt Nam như thị trường xuất khẩu trọng điểm bị thu hẹp, hàng hóa tồn đọng, giá đầu ra giảm, dẫn tới các đơn hàng vừa giảm, vừa khó thực hiện. Còn giải pháp kích cầu của Chính phủ hiện nay với những điều kiện cho vay chặt chẽ, khó khăn, thời gian cho vay ngắn, khó đưa đồng vốn với lãi suất vay ưu đãi đến với với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên, đây cũng có thể là cơ hội lớn cho ngành chế biến gỗ tái cấu trúc lại để có thể đủ năng lực cạnh tranh, đổi mới dây chuyền công nghệ sản xuất, đào tạo đội ngũ quản lý, lao động....

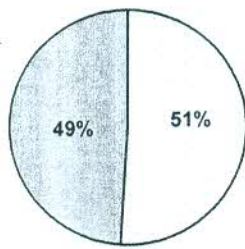
Ban điều hành công ty đã nỗ lực tìm kiếm đơn hàng, triển khai các chuyên đề quản lý về tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí và ổn định chất lượng, chống lãng phí trong sản xuất. Từ đó xây dựng lại tinh thần trách nhiệm của người lao động, chấn chỉnh lại kỷ luật lao động, nhiều ý kiến của người lao động được xem xét và áp dụng vào thực tiễn sản xuất. Kết quả là tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp đã đạt 12,5%.

#### \*TÓM TẮT KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2014

##### 1/ Doanh thu - Lợi nhuận:

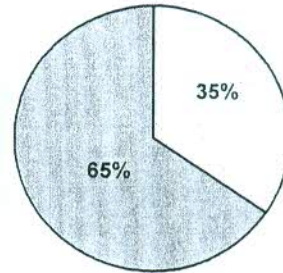
Doanh thu năm 2014 đạt 103,81% kế hoạch năm và tăng 0,64% so với năm 2013 tương đương 3,023 tỷ đồng.

Cơ cấu doanh thu nội địa và xuất khẩu  
2014



□ Nội địa □ Xuất khẩu

Cơ cấu doanh thu sơ chế và tinh chế 2014



□ Sơ chế □ Tinh chế

Sản lượng tinh chế vượt kế hoạch 7,78% và tăng 1,66% so với năm 2013, ngoài ra, sản lượng thanh ghép và ván ghép tấm cũng vượt kế hoạch 52,5%.

Tổng doanh thu cả năm vượt kế hoạch 3,81% và tăng 0,64% so với 2013. Trong đó, doanh thu tinh chế vượt kế hoạch 5,58% và tăng so với 2013: 7,58%; doanh thu sơ chế vượt kế hoạch năm 0,42% nhưng thấp hơn năm 2013: 9,72%.

- Thu nhập bình quân trên đầu người tăng 2,97% so với năm 2013: Công ty phải điều chỉnh tăng lương cho phù hợp với lạm phát tăng cao và qui định mức lương tối thiểu của nhà nước, để đảm bảo đời sống của người lao động (NLD).

## 2/ Nguồn vốn khấu hao TSCĐ:

ĐVT: Tỷ đồng

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế đến 31/12/2014	Giá trị còn lại
<b>Thuận An</b>	59,21	46,16	13,05
<b>Bình Phước</b>	82,39	44,72	37,67
<b>Tổng</b>	<b>141,60</b>	<b>90,88</b>	<b>50,72</b>

Tổng nguồn vốn khấu hao đã trích được 90,88 tỷ đồng, đã sử dụng 37,6 tỷ đồng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị (trong đó đầu tư thêm cho nhà máy tại Thuận An là 19,055 tỷ, tại Chi nhánh là 18,545 tỷ đồng). Nguồn vốn khấu hao còn lại đến 31/12/2014 là 53,28 tỷ đồng, hiện đang được dùng làm nguồn vốn lưu động tại Công ty.

## IV – ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2014 Công ty có những thuận lợi và không ít khó khăn. Tuy nhiên với sự đoàn kết, quyết tâm cao của tập thể người lao động đã góp phần đưa Công ty hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Mặc dù tốc độ tăng trưởng chưa được như mong muốn nhưng cũng đã thể hiện tinh thần vượt qua khó khăn của Ban điều hành cũng như toàn thể người lao động trong Công ty.

Hội đồng quản trị định hướng cho Công ty triển khai một số công việc sau:

- Phát triển mạnh chế biến gỗ theo hướng chuyên biệt vào sản phẩm nội thất, đặc biệt là nội thất phòng khách, phòng ăn hướng đến các thị trường truyền thống của Công ty là Châu Âu, Bắc Mỹ và Úc, sử dụng đa dạng nguyên liệu: Cao su, tràm, MDF dán Veneer và các loại gỗ nhập theo yêu cầu của khách hàng.
- Đầu tư dây chuyền lạng gỗ và dán veneer tại Bình Phước nhằm phục vụ sản xuất và đưa sản phẩm tham gia thị trường.
- Xây dựng đội ngũ thiết kế sản phẩm chủ động tham gia thị trường nội địa và tiến đến đưa mẫu mã vào thị trường xuất khẩu.
- Tổ chức cưa xẻ gỗ Cao su tại Bình Phước để tận dụng lợi thế nguồn nguyên liệu, nâng cao hiệu quả sản xuất. Chi nhánh Bình Phước sẽ ưu tiên cho sơ chế và sản xuất bán thành phẩm và thành phẩm tháo ráp để hạn chế chi phí vận chuyển.
- Tái đầu tư theo hướng hiện đại để tăng năng suất, tiết kiệm điện và giảm lao động.

## V – QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1/ Hội đồng quản trị

#### ▪ Danh sách Hội đồng quản trị

- |                         |                 |
|-------------------------|-----------------|
| - Ông Lê Phi Hùng       | - Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Quốc Việt  | - Ủy viên HĐQT  |
| - Bà Trần Thị Kim Thanh | - Ủy viên HĐQT  |
| - Ông Trần Văn Đá       | - Ủy viên HĐQT  |
| - Bà Lê Thị Xuyên       | - Ủy viên HĐQT  |
| - Ông Đặng Gia Anh      | - Ủy viên HĐQT  |
| - Ông Đỗ Khắc Thăng     | - Ủy viên HĐQT  |

#### \* / **ÔNG LÊ PHI HÙNG - Chủ tịch HĐQT**

- Chức vụ công tác hiện nay: Tổng Giám đốc công ty CP cao su Phước Hòa
- Số cổ phiếu nắm giữ 27.688 CP
- Thù lao nhận năm 2014: 60.000.000 đồng

#### \* / **ÔNG NGUYỄN QUỐC VIỆT - Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng.
- Số cổ phiếu nắm giữ 2.180 CP
- Thù lao nhận năm 2014: 36.000.000 đồng

#### \* / **BÀ TRẦN THỊ KIM THANH - Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm trưởng phòng XNK Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long.
- Số cổ phiếu nắm giữ 3.550 CP
- Thù lao nhận năm 2014: 36.000.000 đồng

**\*/ ÔNG TRẦN VĂN ĐÁ - Ủy viên HĐQT kiêm Giám Đốc Công ty**

- Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An
- Số cổ phiếu nắm giữ 10.000 CP
- Thù lao nhận năm 2014: 36.000.000 đồng

**\*/ LÊ THỊ XUYẾN - Ủy viên HĐQT kiêm P.Giám Đốc Công ty**

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Chế biến gỗ Thuận An.
- Số cổ phiếu nắm giữ 19.470 CP
- Thù lao nhận năm 2014: 36.000.000 đồng

**\*/ ÔNG ĐẶNG GIA ANH - Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch HĐQT Công ty CP cao su Đồng Phú
- Thù lao nhận năm 2014: 36.000.000 đồng

**\*/ ÔNG ĐỖ KHẮC THĂNG - Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng ban Kiểm soát nội bộ Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam
- Thù lao nhận năm 2014: 36.000.000 đồng

**2/ Ban kiểm soát**

**▪ Danh sách Ban Kiểm soát:**

- |                         |              |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Võ Hữu Phúc       | - Trưởng ban |
| - Bà Nguyễn Thị Oanh    | - Thành viên |
| - Ông Nguyễn Trọng Hùng | - Thành viên |

**\*/ ÔNG VÕ HỮU PHÚC - Trưởng ban KS**

- Chức vụ Hiện nay: Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh
- Thù lao nhận năm 2014: 36.000.000 đồng

**\*/ BÀ NGUYỄN THỊ OANH - TV Ban KS**

- Chức vụ Hiện nay: Kiểm soát viên chuyên trách Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng
- Số cổ phiếu nắm giữ 2.000 CP
- Thù lao nhận năm 2014: 24.000.000 đồng

**\*/ ÔNG NGUYỄN TRỌNG HÙNG - TV Ban KS**

- Chức vụ Hiện nay: Phó phòng Tài chính kế toán Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai
- Thù lao nhận năm 2014: 24.000.000 đồng

### 3/ Hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị đã họp 4 phiên định kỳ và ban hành 04 nghị quyết để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trong các cuộc họp, HĐQT đã có những ý kiến đánh giá công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban giám đốc trong từng quý. Từng thành viên HĐQT đã phát huy vai trò của mình trong việc tham gia giám sát đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong quá trình họp, các thành viên Hội đồng quản trị thẳng thắn góp ý đối với ban Giám đốc nhằm tìm ra những giải pháp đúng đắn để hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2014	25/02/14	- Báo cáo kết quả SXKD năm 2013 & Thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2014. - Một số nội dung chuẩn bị Đại hội cổ đông thường niên năm 2014.
2	02/2014	16/5/14	- Báo cáo kết quả SXKD quý 1/2014 & Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 2/2014. - Chi trả cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt
3	03/2014	01/8/14	- Báo cáo kết quả SXKD quý 2/2014 & Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 3/2014.
4	04/2014	05/11/14	- Báo cáo kết quả SXKD quý 3/2014 & Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 4/2014.

## VI - BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I/ Ý kiến kiểm toán

Số: 676/BCKT/TC/NV9

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 02 năm 2015, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

#### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

---

**Lưu Quốc Thái**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký  
hành nghề kiểm toán số 0155-2014-126-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)**

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**Nguyễn Mai Lan**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký  
hành nghề kiểm toán số 1425-2014-126-1



2/ Báo cáo tài chính được kiểm toán

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
<b>A. (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>164.120.814.122</b>	<b>219.018.107.281</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>63.966.297.242</b>	<b>122.563.587.853</b>
1. Tiền	111		26.966.297.242	42.563.587.853
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.000.000.000	80.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.593.405.192</b>	<b>43.192.037.293</b>
1. Phải thu khách hàng	131		22.798.532.206	30.083.507.930
2. Trả trước cho người bán	132		5.074.272.244	8.778.339.935
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	135	4	1.238.953.242	4.643.261.366
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(518.352.500)	(313.071.938)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>62.596.600.763</b>	<b>51.312.170.317</b>
1. Hàng tồn kho	141		62.596.600.763	51.926.332.522
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(614.162.205)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.964.510.925</b>	<b>1.950.311.818</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.102.436.939	502.432.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.409.148.345	957.827.339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	26.917.339	18.798.615
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	426.008.302	471.252.869
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>59.886.339.784</b>	<b>66.559.321.891</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.489.974.752</b>	<b>56.142.346.786</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	45.489.974.752	56.142.346.786
- Nguyên giá	222		133.091.252.921	141.871.269.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.601.278.169)	(85.728.922.731)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>9</b>	<b>5.236.008.563</b>	-
- Nguyên giá	241		8.510.563.390	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.274.554.827)	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.800.000.000</b>	<b>7.800.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	7.800.000.000	7.800.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.360.356.469</b>	<b>2.616.975.105</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.360.356.469	2.616.975.105
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>224.007.153.906</b>	<b>285.577.429.172</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014		31/12/2013	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>64.098.345.458</b>		<b>126.955.791.221</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>64.098.345.458</b>		<b>126.955.791.221</b>	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	-		80.000.000.000	
2. Phải trả người bán	312		24.879.100.818		20.397.414.667	
3. Người mua trả tiền trước	313		21.990.778.312		9.199.282.573	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.627.621.762		2.076.641.217	
5. Phải trả người lao động	315		8.274.628.261		6.043.558.728	
6. Chi phí phải trả	316	14	372.727.272		596.215.436	
7. Phải trả nội bộ	317		-		-	
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	6.559.561.840		7.187.120.282	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-		-	
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		393.927.193		1.455.558.318	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-		-	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-		-	
2. Vay và nợ dài hạn	334		-		-	
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-		-	
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-		-	
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-		-	
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		-		-	
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-		-	
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>159.908.808.448</b>		<b>158.621.637.951</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>159.908.808.448</b>		<b>158.621.637.951</b>	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.000.000.000		104.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000		41.982.000.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		(6.735.335.885)		(6.735.335.885)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.753.763.271		4.753.763.271	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.910.006.407		2.910.006.407	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.998.374.655		11.711.204.158	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-		-	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-		-	
1. Nguồn kinh phí	432		-		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>224.007.153.906</b>		<b>285.577.429.172</b>	

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		1.033.254,46	1.677.135,05
- Đồng Euro (EUR)		1,85	1,85
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

### BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	01	474.418.071.704	471.395.535.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	02	5.900.454.571	545.328.516
- Giảm giá hàng bán		05	454.444.531	545.328.516
- Hàng bán bị trả lại		06	5.446.010.040	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	19	10	468.517.617.133	470.850.206.977
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	11	433.049.133.110	439.759.780.965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	35.468.484.023	31.090.426.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.525.452.410	3.158.666.621
7. Chi phí tài chính	22	22	984.387.262	324.492.465
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	907.354.622	306.666.667
8. Chi phí bán hàng		24	6.712.347.785	4.043.423.578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	14.789.145.720	15.004.762.046
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		30	16.508.055.666	14.876.414.544
11. Thu nhập khác	23	31	1.277.914.091	1.031.651.089
12. Chi phí khác	24	32	963.858.371	160.048.452
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	314.055.720	871.602.637
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	16.822.111.386	15.748.017.181
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	51	3.823.736.731	4.036.813.023
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		60	12.998.374.655	11.711.204.158
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	70	1.322	1.191

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	458.815.182.703	415.688.450.298
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(353.488.798.352)	(324.572.915.879)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(60.588.606.136)	(53.980.106.158)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.494.614.274)	(2.180.502.488)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.681.775.421	2.172.739.871
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.441.134.217)	(16.595.936.690)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>32.483.805.145</b>	<b>20.531.728.954</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.744.404.908)	(9.475.600.624)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	262.585.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(86.000.000.000)	(171.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	86.000.000.000	171.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.134.225.496	2.104.430.431
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.610.179.412)</b>	<b>(7.108.585.193)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	80.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(80.000.000.000)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.503.279.320)	(8.883.960.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(89.503.279.320)</b>	<b>71.116.039.700</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(58.629.653.587)</b>	<b>84.539.183.461</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>122.563.587.853</b>	<b>38.031.334.678</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	32.362.976	(6.930.286)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>63.966.297.242</b>	<b>122.563.587.853</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24 tháng 12 năm 2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 3700403867 ngày 13 tháng 4 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31/12/2014:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
02	Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	570.000	5,48%
	<b>Cộng</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>10.400.000</b>	<b>100%</b>

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Áp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mũ cao su.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **2.4 Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

### **2.5 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **2.6 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và công cụ tài chính phái sinh.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.10 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

## 2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

## 2.12 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.13 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, bảo hiểm ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

## 2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.16 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến



- ngoại tệ;  
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.18 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

#### 2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	102.931.845	89.278.912
Tiền gửi ngân hàng	26.863.365.397	42.474.308.941
Các khoản tương đương tiền	37.000.000.000	80.000.000.000
	<b>63.966.297.242</b>	<b>122.563.587.853</b>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	111.028.339	78.417.148
Thuế thu nhập cá nhân	19.057.113	-
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	357.777.778
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh	797.820.930	4.100.738.400
Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp	235.756.860	83.237.901
Phải thu khác	75.290.000	23.090.139
	<b>1.238.953.242</b>	<b>4.643.261.366</b>

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	22.400.076.352	899.804.810
Nguyên liệu, vật liệu	6.782.317.235	8.089.109.709
Công cụ, dụng cụ	137.137.647	153.179.154
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.912.712.270	28.084.327.786
Thành phẩm	12.364.357.259	14.699.911.063
<b>Cộng</b>	<b>62.596.600.763</b>	<b>51.926.332.522</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(614.162.205)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được hàng tồn kho</b>	<b>62.596.600.763</b>	<b>51.312.170.317</b>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa tại Chi nhánh	26.917.339	18.798.615
	<b>26.917.339</b>	<b>18.798.615</b>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	42.833.418	47.588.869
Tạm ứng	383.174.884	423.664.000
	<b>426.008.302</b>	<b>471.252.869</b>

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết tại Phụ lục số 01)

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tăng do Tài sản cố định chuyển sang	8.510.563.390	8.510.563.390
Tại ngày 31/12/2014	8.510.563.390	8.510.563.390
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tăng do Tài sản cố định chuyển sang	3.274.554.827	3.274.554.827
Tại ngày 31/12/2014	3.274.554.827	3.274.554.827
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 31/12/2014	<b>5.236.008.563</b>	<b>5.236.008.563</b>

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	7.800.000.000	7.800.000.000
	<b>7.800.000.000</b>	<b>7.800.000.000</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	629.531.651	1.824.265.480
Chi phí sửa chữa	653.308.588	792.709.625
Chi phí dài hạn khác	77.516.230	-
	<b>1.360.356.469</b>	<b>2.616.975.105</b>

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>		
Ngân Hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Dương	-	80.000.000.000
	-	<b>80.000.000.000</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	422.236.495	435.235.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	958.242.591	1.629.120.134
Tiền thuê đất	223.310.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	23.832.676	12.285.980
	<b>1.627.621.762</b>	<b>2.076.641.217</b>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước của Công ty như sau:

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp chuyển qua kỳ sau
			VND	VND	VND	VND
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>2.076.641.217</b>	<b>42.750.999.338</b>	<b>(43.200.018.793)</b>	<b>1.627.621.762</b>
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	435.235.103	36.766.968.255	(36.779.966.863)	422.236.495
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	18.083.644	(18.083.644)	-
3	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	1.519.866.435	(1.519.866.435)	-
4	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	-	-	-	-
	<i>Thuế TNDN quyết toán năm</i>		1.629.120.134	3.823.736.731	(4.494.614.274)	958.242.591
5	Thuế Tài nguyên	16	-	12.962.850	(12.962.850)	-
6	Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	17	-	277.080.889	(53.770.889)	223.310.000
7	Tiền sử dụng đất	18	-	47.159.391	(47.159.391)	-
8	Các khoản thuế khác	19	-	-	-	-
	<i>Thuế môn bài</i>		-	6.000.000	(6.000.000)	-
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		12.285.980	279.141.143	(267.594.447)	23.832.676
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	-	-	-	-
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
	<b>TỔNG CỘNG (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>2.076.641.217</b>	<b>42.750.999.338</b>	<b>(43.200.018.793)</b>	<b>1.627.621.762</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí xuất khẩu bán hàng	223.000.000	155.000.000
Chi phí vận chuyển bán hàng	-	16.600.000
Chi phí kiểm toán	72.727.272	80.000.000
Chi phí độc hại	77.000.000	27.250.650
Chi phí quản lý	-	10.698.119
Chi phí lãi vay ngắn hạn phải trả	-	306.666.667
	<b>372.727.272</b>	<b>596.215.436</b>

15. **PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	38.334.149	108.784.989
Kinh phí công đoàn	255.529.489	200.039.873
Bảo hiểm xã hội	648.066	-
Bảo hiểm y tế	44.567.161	18.427.390
Bảo hiểm thất nghiệp	32.755.284	41.375.190
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2006 đến năm 2010	129.391.000	133.788.400
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2011	18.530.100	22.927.500
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2012	15.651.000	681.187.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2013	18.051.480	-
Bảo lãnh dự thầu	10.000.000	10.000.000
Phải trả các cá nhân về góp vốn đầu tư góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	5.800.000.000	5.800.000.000
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Phú Thịnh	81.225.000	-
Phải trả tiền thưởng hoàn thành kế hoạch cho cán bộ công nhân viên	-	40.000.000
Phải trả về thù lao Hội Đồng Quản Trị	43.200.000	34.200.000
Phải trả về ủng hộ đồng bào lũ lụt	15.753.577	82.059.962
Phải trả thuế TNCN về thù lao HĐQT	16.305.978	-
Phải trả khác	39.619.556	14.329.978
	<b>6.559.561.840</b>	<b>7.187.120.282</b>

16. **VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

a. **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục số 02)**

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014	Tỷ lệ	31/12/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5%	5.700.000.000	5%
	<b>104.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trong đó chi tiết vốn góp cho các cổ đông như sau:

	31/12/2014	Tỷ lệ	31/12/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa	-	0,00%	2.550.000.000	2,45%
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	50.903.340.000	48,95%	6.606.500.000	6,35%
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	-	0,00%	4.653.750.000	4,47%
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	-	0,00%	5.029.410.000	4,84%
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riêng	-	0,00%	3.147.500.000	3,03%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	-	0,00%	3.000.000.000	2,88%
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	-	0,00%	5.029.410.000	4,84%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	-	0,00%	19.611.770.000	18,86%
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	-	0,00%	1.275.000.000	1,23%
Tập Đoàn Cao su Việt Nam	11.176.660.000	10,75%	11.176.660.000	10,75%
Các đối tượng khác	36.220.000.000	34,83%	36.220.000.000	34,83%
	<b>98.300.000.000</b>	<b>95%</b>	<b>98.300.000.000</b>	<b>95%</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
-	Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
-	Vốn góp tăng trong năm	-	-
-	Vốn góp giảm trong năm	-	-
-	Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	104.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
-	Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.847.000.000	9.830.000.000
-	Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		-	-
d. Cổ phiếu			
		31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
-	Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
-	Cổ phiếu phổ thông	570.000	570.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
-	Cổ phiếu phổ thông	9.830.000	9.830.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)			
<b>17. DOANH THU</b>			
		2014	2013
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		474.418.071.704	471.395.535.493
-	Doanh thu xuất khẩu	238.237.221.737	156.712.938.424
-	Doanh thu nội địa	236.180.849.967	314.682.597.069
		<b>474.418.071.704</b>	<b>471.395.535.493</b>
<b>18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>			
		2014	2013
		VND	VND
Giảm giá hàng bán		454.444.531	545.328.516
Hàng bán bị trả lại		5.446.010.040	-
		<b>5.900.454.571</b>	<b>545.328.516</b>
<b>19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		2014	2013
		VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng		468.517.617.133	470.850.206.977
-	Doanh thu thuần xuất khẩu	232.791.211.697	156.712.938.424
-	Doanh thu thuần nội địa	235.726.405.436	314.137.268.553
		<b>468.517.617.133</b>	<b>470.850.206.977</b>
<b>20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
		2014	2013
		VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		433.663.295.315	442.480.226.122
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(614.162.205)	(2.720.445.157)
		<b>433.049.133.110</b>	<b>439.759.780.965</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.686.447.718	2.303.541.542
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.000.000	-
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	92.960.497	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	656.044.195	855.125.079
	<b>3.525.452.410</b>	<b>3.158.666.621</b>

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	907.354.622	306.666.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	77.032.640	17.825.798
	<b>984.387.262</b>	<b>324.492.465</b>

**23. THU NHẬP KHÁC**

	2014	2013
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	473.959.574	55.727.273
Thu nhập từ thanh lý tài sản	657.000.000	284.701.136
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	262.309.404
Xử lý thừa khi kiểm kê	108.784.989	141.252.180
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	-	191.891.118
Thu tiền đồng phục công nhân nghỉ trước hạn	17.634.898	16.282.438
Thu nhập khác	20.534.630	79.487.540
	<b>1.277.914.091</b>	<b>1.031.651.089</b>

**24. CHI PHÍ KHÁC**

	2014	2013
	VND	VND
Phạt nộp chậm	2.579.789	4.722.749
Giá trị còn lại TSCĐ	608.119.815	-
Chi phí liên quan đến cho thuê mặt bằng	308.007.311	-
Chi phí khác	45.151.456	155.325.703
	<b>963.858.371</b>	<b>160.048.452</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	2014	2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.822.111.386	15.748.017.181
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	324.510.118	399.234.912
- Thuế lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	324.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(90.000.000)	-
- Thu nhập không hợp lệ	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.380.621.504	16.147.252.093
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.823.736.731</b>	<b>4.036.813.023</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.625.427.318	350.926.148.764
Chi phí công cụ dụng cụ	465.470.160	-
Chi phí nhân công	66.421.700.709	53.671.168.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.755.365.001	9.275.290.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.282.663.427	82.782.084.628
	<b>454.550.626.615</b>	<b>496.654.692.380</b>

27. **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.998.374.655	11.711.204.158
Các khoản điều chỉnh :		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.998.374.655	11.711.204.158
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.830.000	9.830.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.322</b>	<b>1.191</b>

Ngày giao dịch	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Số ngày lưu hành cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu bình quân	Mệnh giá cổ phiếu	Giá trị
01/01/2014	Đầu năm	9.830.000	365	9.830.000	10.000	98.300.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>9.830.000</b>	<b>365</b>	<b>9.830.000</b>		<b>98.300.000.000</b>

28. **CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	-	80.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(63.966.297.242)	(122.563.587.853)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	159.908.808.448	158.621.637.951
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 2.6.

**Các loại công cụ tài chính của công ty**

	Giá trị ghi số	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.966.297.242	122.563.587.853
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.519.132.948	34.413.697.358
Đầu tư tài chính dài hạn	7.800.000.000	7.800.000.000
	<b>95.285.430.190</b>	<b>164.777.285.211</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay, nợ	-	80.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	31.079.409.081	27.232.632.534
Chi phí phải trả	372.727.272	596.215.436
	<b>31.452.136.353</b>	<b>107.828.847.970</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### ***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

#### ***Rủi ro về tỷ giá hối đoái***

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### ***Rủi ro về lãi suất***

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### ***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### ***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.966.297.242	-	63.966.297.242
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.519.132.948	-	23.519.132.948
Đầu tư tài chính dài hạn	-	7.800.000.000	7.800.000.000
	<b>87.485.430.190</b>	<b>7.800.000.000</b>	<b>95.285.430.190</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	31.079.409.081	-	31.079.409.081
Chi phí phải trả	372.727.272	-	372.727.272
	<b>31.452.136.353</b>	-	<b>31.452.136.353</b>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<b>56.033.293.837</b>	<b>7.800.000.000</b>	<b>63.833.293.837</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.563.587.853	-	122.563.587.853
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.413.697.358	-	34.413.697.358
Đầu tư tài chính dài hạn	-	7.800.000.000	7.800.000.000
	<b>156.977.285.211</b>	<b>7.800.000.000</b>	<b>164.777.285.211</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Các khoản vay	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	27.232.632.534	-	27.232.632.534
Chi phí phải trả	596.215.436	-	596.215.436
	<b>107.828.847.970</b>	-	<b>107.828.847.970</b>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<b>49.148.437.241</b>	<b>7.800.000.000</b>	<b>56.948.437.241</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## 17. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam  
 Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su  
 Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa  
 Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình  
 Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa  
 Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú  
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê  
 Tạp chí Cao su  
 Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh

### Mối quan hệ

Tập Đoàn  
 Công ty Con của Tập đoàn  
 Công ty Con của Tập đoàn  
 Công ty Con của Tập đoàn  
 Công ty Con của Tập đoàn  
 Công ty Con của Tập đoàn  
 Công ty Con của Tập đoàn  
 Công ty Con của Tập đoàn  
 Công ty Con của Tập đoàn  
 Công ty Con của Tập đoàn  
 Công ty Con của Tập đoàn  
 Công ty Con của Tập đoàn  
 Công ty Con của Tập đoàn  
 Công ty Con của Tập đoàn  
 Công ty Con của Tập đoàn  
 Công ty Con của Tập đoàn  
 Công ty Con của Tập đoàn

**Giao dịch với các bên liên quan**

	2014	2013
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	283.580.000	177.163.635
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	-	22.727.273
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	31.455.048.000	22.209.568.000
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình	13.171.771.887	5.564.224.072
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	4.010.754.300	3.727.045.824
Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa	2.885.362.134	2.507.856.548
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	12.211.130.581	13.696.266.348
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	15.563.128.037	9.932.033.751
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	8.941.174.027	9.805.394.395
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	27.204.326.000	16.834.505.277
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	8.743.988.112	9.600.877.166
Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh	6.588.087.614	-
Tạp chí Cao su	-	6.000.000
Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su	-	180.000.000
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú	5.063.229.132	9.016.635.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên	-	3.308.223.314
Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	-	2.208.000.000

**Số dư các bên liên quan**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Trả trước người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Cty Cao Su Đồng Nai	3.195.799.300	468.000.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	-	6.046.571.006
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	-	545.660.912
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	1.429.698.480	1.349.331.730
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su	16.500.000	16.500.000

**18. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**19. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trong năm 2014 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2014.

**20. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

**Nơi nhận :**

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở GD&ĐT Tp.HCM
- Trung tâm lưu ký CK Tp.HCM
- Website : [www.tac.com.vn](http://www.tac.com.vn)
- Lưu VT

✓ GIÁM ĐỐC 



TRẦN VĂN ĐÀ



### PHỤ LỤC 01: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	66.922.378.679	54.860.532.031	2.240.732.496	17.847.626.311	-	141.871.269.517
Mua trong năm	1.747.903.807	1.515.725.000	-	593.486.370	78.061.729	3.935.176.906
Tăng do phân loại lại TSCĐ	-	-	(1.577.299.764)	-	-	(1.577.299.764)
Giảm do phân loại lại TSCĐ	-	-	-	1.577.299.764	-	1.577.299.764
Giảm do chuyển sang Bất động sản đầu tư	(8.510.563.390)	-	-	-	-	(8.510.563.390)
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.204.630.112)	-	-	-	(4.204.630.112)
Tại ngày 31/12/2014	<b>60.159.719.096</b>	<b>52.171.626.919</b>	<b>663.432.732</b>	<b>20.018.412.445</b>	<b>78.061.729</b>	<b>133.091.252.921</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	34.911.251.881	40.698.881.462	463.359.808	9.655.429.580	-	85.728.922.731
Khấu hao trong năm	3.275.206.808	4.006.214.922	44.688.600	1.414.759.389	6.505.145	8.747.374.864
Tăng do phân loại lại TSCĐ	-	-	10.260.831	-	-	10.260.831
Giảm do phân loại lại TSCĐ	-	-	-	(10.260.831)	-	(10.260.831)
Giảm do chuyển sang Bất động sản đầu tư	(3.274.554.827)	-	-	-	-	(3.274.554.827)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.600.464.599)	-	-	-	(3.600.464.599)
Tại ngày 31/12/2014	<b>34.911.903.862</b>	<b>41.104.631.785</b>	<b>518.309.239</b>	<b>11.059.928.138</b>	<b>6.505.145</b>	<b>87.601.278.169</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2013	<b>32.011.126.798</b>	<b>14.161.650.569</b>	<b>1.777.372.688</b>	<b>8.192.196.731</b>	<b>71.556.584</b>	<b>56.142.346.786</b>
Tại ngày 31/12/2014	<b>25.247.815.234</b>	<b>11.066.995.134</b>	<b>145.123.493</b>	<b>8.958.484.307</b>	<b>-</b>	<b>45.489.974.752</b>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 35.492.709.152 VND.



**PHỤ LỤC 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	4.381.763.841	2.166.007.547	12.399.981.000	158.194.416.503
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	11.711.204.158	11.711.204.158
Trích lập các quỹ	-	-	-	371.999.430	743.998.860	(12.399.981.000)	(11.283.982.710)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>41.982.000.000</b>	<b>(6.735.335.885)</b>	<b>4.753.763.271</b>	<b>2.910.006.407</b>	<b>11.711.204.158</b>	<b>158.621.637.951</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	12.998.374.655	12.998.374.655
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	(8.847.000.000)	(8.847.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.683.204.158)	(2.683.204.158)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>41.982.000.000</b>	<b>(6.735.335.885)</b>	<b>4.753.763.271</b>	<b>2.910.006.407</b>	<b>12.998.374.655</b>	<b>159.908.808.448</b>

